

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17/7/2024

V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Đó

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lộc

Ông Trần Văn Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Văn Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hằng, kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**; sinh năm: 1972

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Tiến H**, sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: số A, ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T và ông H vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2024, bản tự khai ngày 06/5/2024, và các bản khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H được tự nguyện tìm hiểu yêu thương. Năm 1995 bà T và ông H xây dựng gia đình và đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, ngày 29/9/1995 được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Đây là hôn nhân lần đầu của bà T.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, luôn gây gổ bất hòa, vợ chồng sống chung nhưng không tôn trọng, nghi ngờ nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc nhưng vì các con còn nhỏ nên bà T chịu đựng để chăm lo cho các con khôn lớn.

Từ năm 2022 tuy vợ chồng chung sống chung một nhà nhưng kinh tế riêng, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng,

T1 Tòa án bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông H, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung: Phạm Ngọc C; sinh năm 1992; Phạm Thái Như Q; sinh năm 1998; Phạm Đức T2; sinh ngày 04/11/2008. Khi ly hôn bà T có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu C, cháu Q đã thành niên và đủ khả năng lao động nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 11/6/2024 bà T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Phạm Tiên H1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và hoàn cảnh kết hôn theo như bà T khai là đúng. Ông H1 và bà T được tự nguyện tìm hiểu yêu thương, năm 1995 tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, ngày 29/9/1995 được cấp giấy chứng nhận kết hôn, đây là hôn nhân lần đầu của ông H1.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T sống không chung thủy có quan hệ với người đàn ông khác, ông H1 chỉ nghe thông tin, ông không có chứng cứ nộp cho Tòa án,

Ông H2 là người sống có trách nhiệm với gia đình, chăm lo tốt cho vợ con. Ngoài nguyên nhân nêu trên ra vợ chồng không có mâu thuẫn nào khác. Từ năm 2022 vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, không quan tâm chăm sóc cho nhau.

Trước Tòa án bà T xin ly hôn ông H2 không đồng ý, đề nghị Tòa án xét xử.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung: Phạm Ngọc C; sinh năm 1992; Phạm Thái Như Q; sinh năm 1998; Phạm Đức T2; sinh ngày 04/11/2008. Trường hợp ly hôn ông H2 đồng ý giao cháu T2 cho bà T nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con, riêng cháu C, cháu Q đã hành niên và có khả năng lao động nên ông H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 27/5/2024 ông H2 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên không giải quyết.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Phạm Tiến H1 cư trú tại số A ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

[1.2] Quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

[1.3] Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định bà Trần Thị T là nguyên đơn, ông Phạm Tiến H1 là bị đơn.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt:

Ngày 11/6/2024 bà T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Ngày 27/5/2024 ông H1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227; Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Phạm Tiến H1 xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn được UBND xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/9/1995 được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, năm 2024 bà T khởi kiện xin ly hôn ông H1. Thời điểm này Luật hôn nhân gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành. Xét việc kết hôn của bà T và ông H1 phù hợp với quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung, tài sản chung, nợ chung bà T, ông H1 không tranh chấp nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H1, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà T và ông H1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên hội đồng xét xử căn cứ trên lời khai của các đương sự để xem xét giải quyết.

Bà T và ông H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong thời gian sống chung phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T khai vợ chồng chung sống ông H1 không tin tưởng và tôn trọng bà luôn nghi ngờ dẫn đến cãi vã mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng đời sống chung không hạnh phúc.

Bị đơn ông H1 khai: Ông là người sống có trách nhiệm với gia đình, chăm lo tốt cho vợ con, trong hôn nhân bà T sống không chung thủy, nhưng ông H1 không có chứng cứ chứng minh việc bà T có quan hệ với người đàn ông khác ông chỉ nghe thông tin.

Từ năm 2022 bà T và ông H1 đều thừa nhận hôn của vợ chồng không còn hạnh phúc. Tuy sống chung một nhà nhưng bà T và ông H1 không còn quan tâm chăm sóc nhau, kinh tế riêng, không thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Điều đó cho thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T cho bà được ly hôn với ông Phạm Tiến H1.

[2.2] Xét yêu cầu xin nuôi con chung của bà T, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà T và ông H1 có lời khai thống nhất, vợ chồng chung sống có 03 con chung Phạm Ngọc C; sinh năm 1992; Phạm Thái Như Q; sinh năm 1998; Phạm Đức T2; sinh ngày 04/11/2008. Khi ly hôn bà T có yêu cầu nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con được ông H1 đồng ý. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T2 muốn sống cùng với mẹ (bà T). Căn cứ vào Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 hội đồng xét xử giao cho T2 cho bà T nuôi dưỡng. Đối với cháu Phạm Ngọc C; Phạm Thái Như Q đã thành niên và đủ khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên hội đồng xét xử không giải quyết. Tạm thời ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H1 không có tranh chấp nên hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 40 Luật Hôn nhân năm 1986;

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc: “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*”.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị T và ông Phạm Tiến H1 được ly hôn.

2. *Về con chung:*

2.1. Giao cháu Phạm Đức T2; sinh ngày 04/11/2008 cho bà Trần Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông Phạm Tiến H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Tiến H1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007802 ngày 05/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất. Bà T đã nộp đủ án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H.Thống Nhất;
- Chi cục THADS H.Thống Nhất;
- UBND xã Gia Tân 3 (GĐKKH số 61/1995);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Kim Đó